

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**QII/2020**

---

**Tháng 07 năm 2020**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 32

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020 từ trang 5 đến trang 32 kèm theo.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 04/06/2020)
Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch (kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 04/06/2020)
Ông Lưu Quang Lãm	Phó Chủ tịch (kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 04/06/2020)
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 04/06/2020)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 04/06/2020)
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 04/06/2020)
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên (kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 04/06/2020)
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên (kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 04/06/2020)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 04/06/2020)
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên (kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 04/06/2020)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN**  
Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Q.Tân Bình, TP.HCM

---

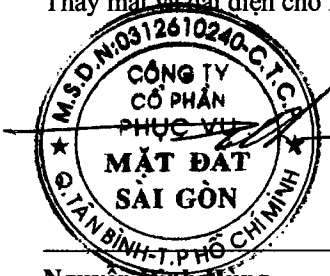
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Đình Hùng**  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
(Dạng đầy đủ)  
Quý II/2020  
Tại ngày 30/06/2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>583.833.936.229</b>	<b>660.189.713.971</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	160.776.930.422	189.184.468.773
Tiền	111		50.776.930.422	109.184.468.773
Các khoản tương đương tiền	112		110.000.000.000	80.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		160.000.000.000	210.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		252.578.922.815	250.497.797.677
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	248.005.632.711	245.930.819.898
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		148.733.270	175.078.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.424.556.834	4.391.899.779
Hàng tồn kho	140	8	4.728.192.728	5.767.760.618
Hàng tồn kho	141		4.728.192.728	5.767.760.618
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.749.890.264	4.739.686.903
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.729.497.391	1.772.985.879
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.823.861.125	2.966.701.024
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	2.196.531.748	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>425.567.172.170</b>	<b>391.232.631.757</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.224.289.850	1.139.310.450
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.278.862.600	7.277.178.500
Phải thu dài hạn khác	216	7	20.939.295.300	20.856.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(26.993.868.050)	(26.993.868.050)
Tài sản cố định	220		394.831.134.684	330.258.770.103
Tài sản cố định hữu hình	221	13	394.831.134.684	330.258.770.103
- Nguyên giá	222		792.845.666.393	679.313.287.303
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(398.014.531.709)	(349.054.517.200)
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		774.068.000	774.068.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	30.960.527.273
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	30.960.527.273
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	25.928.400.000	25.928.400.000
Đầu tư vào công ty con	251		25.928.400.000	25.928.400.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.583.347.636	2.945.623.931
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	653.274.626	1.334.768.225
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	2.930.073.010	1.610.855.706
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.009.401.108.399</b>	<b>1.051.422.345.728</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Dạng đầy đủ)


Quý II/2020

Tại ngày 30/06/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>284.312.153.894</b>	<b>245.365.973.144</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>276.631.975.872</b>	<b>236.883.812.678</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	18.093.493.602	55.312.296.042
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.823.137.369	554.489.830
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	20.290.651.643	37.050.292.955
Phải trả người lao động	314		68.939.136.670	73.234.081.698
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	10.895.237.544	58.368.381.818
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	135.700.104.712	3.112.988.173
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		20.890.214.332	9.251.282.162
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.680.178.022</b>	<b>8.482.160.466</b>
Phải trả dài hạn khác	337	18	7.680.178.022	8.482.160.466
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>725.088.954.505</b>	<b>806.056.372.584</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>725.088.954.505</b>	<b>806.056.372.584</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		335.816.910.000	335.816.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		335.816.910.000	335.816.910.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
Cổ phiếu quỹ	415		(753.400.000)	(753.400.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		224.226.546.571	150.769.139.305
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		159.195.217.934	313.620.043.279
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		88.597.097.691	3.956.140.049
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70.598.120.243	309.663.903.230
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.009.401.108.399</b>	<b>1.051.422.345.728</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



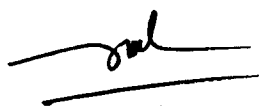
Nguyễn Đình Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
(Dạng đầy đủ)  
Quý II/2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	107.259.532.830	319.853.192.749	390.877.356.282	611.846.326.269
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	107.259.532.830	319.853.192.749	390.877.356.282	611.846.326.269
Giá vốn hàng bán	11	22	85.993.550.465	205.451.599.890	271.903.434.510	393.197.981.802
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.265.982.365	114.401.592.859	118.973.921.772	218.648.344.467
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.722.220.576	2.913.594.293	8.961.009.942	4.735.523.968
Chi phí tài chính	22	24	2.727.782.879	172.866.235	731.548.610	173.135.581
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	13.309.034.243	29.076.116.738	33.230.018.423	51.124.980.494
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.951.385.819	88.066.204.179	93.973.364.681	172.085.752.360
Thu nhập khác	31		34.725.359	43.534.385	40.159.133	43.554.779
Chi phí khác	32		-	56.754.493	232.001	56.754.736
Lợi nhuận khác	40		34.725.359	(13.220.108)	39.927.132	(13.199.957)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.986.111.178	88.052.984.071	94.013.291.813	172.072.552.403
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.809.556.087	18.523.550.439	20.203.362.831	35.257.225.866
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(1.557.693.668)	(869.600.000)	(1.319.217.304)	(761.870.160)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.734.248.759	70.399.033.632	75.129.146.286	137.577.196.697

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên



Giám Đốc

Nguyễn Đình Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Dạng đầy đủ)  
(Phương pháp gián tiếp)  
Quý II/2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		94.013.291.813	172.072.552.403
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		48.960.014.509	33.735.754.083
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(171.107.270)	138.234.027
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(7.455.997.693)	(3.196.506.292)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>135.346.201.359</b>	<b>202.750.034.221</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.454.034.291)	(44.706.175.465)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.039.567.890	3.485.787.493
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(100.980.478.251)	20.324.900.700
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		724.982.087	(361.169.485)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.050.000.000)	(28.270.005.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.209.785.047	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(17.802.422.744)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>16.836.023.841</b>	<b>135.420.949.720</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(82.571.851.817)	(50.746.127.535)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.455.997.693	3.156.314.509
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(45.115.854.124)</b>	<b>(47.589.813.026)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(71.893.956.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(71.893.956.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(28.279.830.283)</b>	<b>15.937.180.694</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		189.184.468.773	326.806.681.024
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(127.708.068)	90.486.863
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>160.776.930.422</b>	<b>342.834.348.581</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

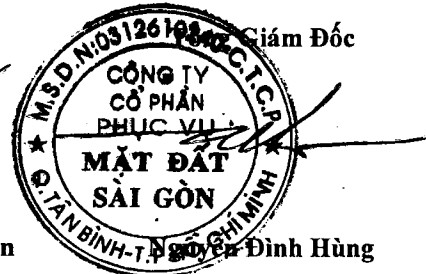


Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên



Giám Đốc

Nguyễn Đình Hùng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ sáu vào ngày 20 tháng 06 năm 2019.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 335.816.910.000 đồng.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

**1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Đào tạo./.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP**

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 đăng ký lần đầu ngày 27/04/2015. Địa chỉ tại: Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

**4.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị Văn phòng	04 - 06

**4.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

**4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

**4.8 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.8 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (Phục vụ khách VIP, F, C; dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

**4.9 NGOẠI TỆ**

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

**4.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác được áp dụng thuế suất theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Thuế GTGT của Văn phòng Công ty và chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh.

**4.11 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Cam Ranh. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.12 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.744.689.922	109.184.468.773
Các khoản tương đương tiền (*)	110.000.000.000	80.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>160.776.930.422</b>	<b>189.184.468.773</b>

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>248.005.632.711</b>	<b>245.930.819.898</b>
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	126.248.531.035	72.250.998.490
- QATAR AIRWAYS	3.119.931.640	31.894.932.444
- TURKISH AIRLINES	2.758.520.661	5.250.973.322
- JETSTAR ASIA AIRWAYS PTE LTD	3.405.805.386	5.527.439.797
- AIR ASIA BERHART	16.355.742.895	18.976.004.945
- THAI AIR ASIA	989.493.082	10.571.849.016
- ASIANA AIRLINES INC	3.700.293.065	8.841.830.006
- EMIRATES AIRLINE	2.633.930.520	2.509.281.558
- MALINDO AIR	2.019.165.864	1.555.588.196
- AHK AIR HONGKONG	2.434.095.960	2.424.386.440
- JIN AIR	0	3.690.703.602
- T'Way Air., Ltd	0	3.109.211.603
- JETSTAR AIRWAYS PTY LTD	0	2.470.425.058
- Thai VietJet Air Joint Stock Co.,Ltd	4.339.033.012	1.666.921.187
- Cty CP PVMD Sài Gòn - Cam Ranh	823.438.757	898.828.707
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	62.590.107.528	40.873.926.238
- Khác	16.587.543.306	33.417.519.289
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>7.278.862.600</b>	<b>7.277.178.500</b>
- Công ty Cổ phần Air Mekong	5.508.337.650	5.508.337.650
- Cardig Air - CGO	1.770.524.950	1.768.840.850
<b>Trong đó phải thu các bên liên quan</b>	<b>127.071.969.792</b>	<b>73.149.827.197</b>
- Cty CP PVMD Sài Gòn - Cam Ranh	823.438.757	898.828.707
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	126.248.531.035	72.250.998.490



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.424.556.834</b>	<b>-</b>	<b>4.391.899.779</b>	<b>-</b>
- Tạm ứng	157.100.000	-	28.650.000	-
- Chi hộ các hãng hàng không	139.532.203	-	308.882.580	-
- Thuế GTGT	878.424.861	-	806.410.789	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	85.559.559	-	124.184.828	-
- Trả hộ Công ty bảo hiểm tiền bồi thường	239.500.000	-	-	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.770.438.355	-	2.986.301.369	-
- Phải thu lại của Nhân viên	114.639.128	-	132.470.213	-
- Phải thu khác	39.362.728	-	5.000.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>20.939.295.300</b>	<b>20.600.000.000</b>	<b>20.856.000.000</b>	<b>20.600.000.000</b>
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại SGN	83.295.300	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	256.000.000	-	256.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>25.363.852.134</b>	<b>20.600.000.000</b>	<b>25.247.899.779</b>	<b>20.600.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.465.107.728	-	4.723.355.910	-
Công cụ, dụng cụ	263.085.000	-	1.044.404.708	-
<b>Cộng</b>	<b>4.728.192.728</b>	<b>-</b>	<b>5.767.760.618</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.729.497.391</b>	<b>1.772.985.879</b>
- Tần số vô tuyến điện	99.127.673	248.303.409
- Phí cước Metrowan	94.731.422	226.872.134
- Phần mềm, mail service + license	244.454.996	250.379.730
- Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho HĐQT	46.181.051	189.234.686
- Chi phí bảo hiểm xe	770.376.745	376.106.648
- Chi phí trách nhiệm hàng không	447.214.375	446.254.687
- Khác	27.411.129	35.834.585
<b>Dài hạn</b>	<b>653.274.626</b>	<b>1.334.768.225</b>
- Bản quyền phần mềm Kaspersky, CNTT	140.852.330	304.133.365
- Vô tuyến điện tử	-	5.790.254
- Chi phí sửa chữa xe	67.785.506	135.571.004
- Chi phí sửa chữa nhà văn phòng	247.572.602	260.795.224
- Chi phí cải tạo nhà kho hàng hóa tại DAD	197.064.188	394.128.374
- Khác	-	234.350.004
<b>Cộng</b>	<b>2.382.772.017</b>	<b>3.107.754.104</b>

**10. TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.930.073.010</b>	<b>1.610.855.706</b>
- Chi phí hội nghị Khách hàng, quảng cáo tiếp thị	600.000.000	600.000.000
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	316.722.264	160.185.455
- Chi phí Sita	40.000.000	63.200.000
- Chi phí kiểm toán	22.909.091	25.090.909
- Chi phí nghỉ mát	75.022.488	-
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	1.102.039.825	-
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585.273.262	585.273.262
- Chi phí dự phòng Cardig Air	177.106.080	177.106.080
- Chi phí khác	11.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**  
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Đây là thuế thu nhập cá nhân theo quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2019.

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối quý	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư đầu năm	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối quý	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối quý	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	28.572.342.754	12.359.321.260	612.188.065.493	26.193.557.796	679.313.287.303
- Mua trong kỳ	-	37.246.565.454	35.251.272.727	74.750.000	72.572.588.181
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	40.506.790.909	453.000.000	40.959.790.909
Số dư cuối kỳ	28.572.342.754	49.605.886.714	687.946.129.129	26.721.307.796	792.845.666.393
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	5.167.337.833	9.678.363.097	320.561.750.307	13.647.065.963	349.054.517.200
- Khấu hao trong kỳ	575.665.460	547.665.573	46.421.191.589	1.415.491.887	48.960.014.509
Số dư cuối kỳ	5.743.003.293	10.226.028.670	366.982.941.896	15.062.557.850	398.014.531.709
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu kỳ	24.558.400.154	3.200.221.605	222.465.272.879	5.325.676.245	330.258.770.103
Số dư cuối kỳ	22.829.339.461	39.379.858.044	320.963.187.233	11.658.749.946	394.831.134.684

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 146.534.477.520 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>18.093.493.602</b>	<b>18.093.493.602</b>	<b>55.312.296.042</b>	<b>55.312.296.042</b>
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	578.347.681	578.347.681	838.644.254	838.644.254
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	5.340.507.936	5.340.507.936	22.710.418.744	22.710.418.744
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	5.202.761.930	5.202.761.930	429.966.892	429.966.892
- Công ty CP Đầu tư Khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	-	-	4.291.764.336	4.291.764.336
- Phải trả nhà cung cấp khác	6.971.876.055	6.971.876.055	27.041.501.816	27.041.501.816
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>11.121.617.547</b>	<b>11.121.617.547</b>	<b>23.979.029.890</b>	<b>23.979.029.890</b>
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	578.347.681	578.347.681	838.644.254	838.644.254
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	5.340.507.936	5.340.507.936	22.710.418.744	22.710.418.744
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	5.202.761.930	5.202.761.930	429.966.892	429.966.892

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Thực hiện tinh thần biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty CPPVMĐ Sài Gòn ngày 23/03/2016 và Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 11/04/2016 chấp thuận kế hoạch mở rộng phạm vi sản xuất kinh doanh thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty CPPVMĐ Sài Gòn – Cam Ranh . Theo đó, Hội đồng Quản trị Công ty CPPVMĐ Sài Gòn đã ban hành Nghị quyết số 164NQ-HĐQT ngày 23/12/2016 thông qua quyết định góp vốn thành lập Công ty CPPVMĐ Sài Gòn – Cam Ranh với tỷ lệ góp vốn 51% tương đương: 15.810.000.000 đồng.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 51/NQ - ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 10 năm 2017 của SAGS -CXR đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:6 (phát hành 6 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành là 1.860.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 18.600.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 31.000.000.000 VND tăng thành 49.600.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 1.581.000 thành 2.529.600 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 10 năm 2018 của SAGS-CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo đó SAGS-CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng cổ phiếu được phát hành thêm là 1.984.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 19.840.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 49.600.000.000 VND tăng thành 69.440.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phiếu sở hữu: 3.541.440 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2019 của SAGS-CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần để trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 40%. Theo đó SAGS-CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng cổ phiếu được phát hành thêm là 2.777.600 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 27.776.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 69.440.000.000 VND tăng thành 97.216.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS – CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phần sở hữu: 4.958.016 cổ phần.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	355.435.485	20.971.147.811	20.397.365.706	929.217.590
Thuế TNDN	25.078.005.706	20.203.362.831	26.050.000.000	19.231.368.537
Thuế TNCN	11.616.851.764	10.919.623.144	22.406.409.392	130.065.516
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế khác	-	45.959.594	45.959.594	-
<b>Cộng</b>	<b>37.050.292.955</b>	<b>52.098.133.786</b>	<b>68.857.775.098</b>	<b>20.290.651.643</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.895.237.544</b>	<b>58.368.381.818</b>
- Thù lao HĐQT và BKS	42.000.000	126.000.000
- Chi phí hội nghị khách hàng cuối năm	2.000.000.000	2.000.000.000
- Chi phí quảng cáo tiếp thị	1.000.000.000	1.000.000.000
- Chi phí sử dụng Sita	200.000.000	316.000.000
- Quỹ dự phòng tiền lương	-	54.000.000.000
- Chi phí trang phục, bảo hộ lao động	5.510.199.129	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	1.583.611.322	800.927.273
- Chi phí nghỉ mát	375.112.438	-
- Chi phí kiểm toán	114.545.455	125.454.545
- Khác	69.769.200	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.895.237.544</b>	<b>58.368.381.818</b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>135.700.104.712</b>	<b>3.112.988.173</b>
- Kinh phí công đoàn	856.430.455	851.992.565
- Bảo hiểm y tế	-	13.779.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	6.136.000
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	25.711.910	1.675.597.980
- Khen thưởng tổng kết thi đua tại DAD	-	223.351.000
- Phụ cấp giảng dạy cho giáo viên	44.590.487	86.320.000
- Cổ tức năm 2019	134.134.364.000	-
- Chi phí giữ xe CBCNV	184.374.000	-
- Tiền thuê đất xưởng	317.334.478	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	137.299.382	255.811.628
<b>b) Dài hạn</b>	<b>7.680.178.022</b>	<b>8.482.160.466</b>
- <i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không</i>	<i>7.680.178.022</i>	<i>8.482.160.466</i>
<b>Cộng</b>	<b>143.380.282.734</b>	<b>11.595.148.639</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,03%	161.280.510.000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	7,61%	25.572.450.000	7,61%	25.572.450.000
Công ty CP Chứng khoán SSI	15,53%	52.155.200.000	14,97%	50.272.300.000
Công ty CP Hàng không Vietjet	9,11%	30.608.220.000	9,11%	30.608.220.000
Cổ đông khác	19,57%	65.719.530.000	20,13%	67.602.430.000
Cổ phiếu quỹ	0,14%	481.000.000	0,14%	481.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>335.816.910.000</b>	<b>100%</b>	<b>335.816.910.000</b>

**19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	335.816.910.000	335.816.910.000
Vốn góp cuối kỳ	335.816.910.000	335.816.910.000

**19.3 CỔ PHIẾU**

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.581.691	33.581.691
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.100	48.100
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.100	48.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.533.591	33.533.591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.533.591	33.533.591
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**19.4 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>239.959.520.000</b>	<b>6.603.680.000</b>	<b>(518.200.000)</b>	<b>122.879.919.712</b>	<b>211.348.024.102</b>	<b>580.272.943.814</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	-	319.380.031.592	319.380.031.592
- Mua lại cổ phiếu	-	-	(235.200.000)	-	-	(235.200.000)
Trích quỹ ĐTPT theo NQĐHĐCĐ ngày	-	-	-	27.889.219.593	(27.889.219.593)	-
- 17/04/2019	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm (phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2018)	95.857.390.000	-	-	-	(95.857.390.000)	-
- Trích quỹ KT, PL năm 2018	-	-	-	-	(7.852.824.597)	(7.852.824.597)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2019	-	-	-	-	(7.523.869.725)	(7.523.869.725)
Chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt theo NQ số	-	-	-	-	(71.893.956.000)	(71.893.956.000)
- 2 ĐHĐCĐ ngày 17/4/2019	-	-	-	-	-	-
- Thương HĐQT, BĐH, BKS đạt KH năm 2018	-	-	-	-	(2.976.728.915)	(2.976.728.915)
- Thương HĐQT, BĐH, BKS 6 tháng đầu năm 2019	-	-	-	-	(3.114.023.585)	(3.114.023.585)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>335.816.910.000</b>	<b>6.603.680.000</b>	<b>(753.400.000)</b>	<b>150.769.139.305</b>	<b>313.620.043.279</b>	<b>806.056.372.584</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>335.816.910.000</b>	<b>6.603.680.000</b>	<b>(753.400.000)</b>	<b>150.769.139.305</b>	<b>313.620.043.279</b>	<b>806.056.372.584</b>
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	75.129.146.286	75.129.146.286
- Trích quỹ ĐTPT 2019 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày	-	-	-	73.457.407.266	(73.457.407.266)	-
04/6/2020	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt (40%) theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 04/6/2020	-	-	-	-	(134.134.364.000)	(134.134.364.000)
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2019 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 04/6/2020	-	-	-	-	(11.638.932.170)	(11.638.932.170)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2020	-	-	-	-	(5.452.790.991)	(5.452.790.991)
- Thương HĐQT, BĐH, BKS đạt KH 6 tháng cuối năm 2019	-	-	-	-	(4.870.477.204)	(4.870.477.204)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>335.816.910.000</b>	<b>6.603.680.000</b>	<b>(753.400.000)</b>	<b>224.226.546.571</b>	<b>159.195.217.934</b>	<b>725.088.954.505</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**20.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
<b>Ngoại tệ các loại</b>				
Đô la Mỹ (USD)	41.175.719.094	1.780.263,70	65.920.061.343	2.852.817,82

**20.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ**

<u>Đối tượng</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Nguyên nhân xóa nợ</u>
Transaero Airlines	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>a) Doanh thu</b>	<b>107.259.532.830</b>	<b>319.853.192.749</b>
- <b>Doanh thu hàng không</b>	<b>105.347.332.065</b>	<b>307.728.759.562</b>
+ Phục vụ Mặt đất	101.608.366.551	296.082.631.384
+ Dịch vụ kéo đẩy	3.715.674.414	9.596.109.154
+ Dịch vụ quây thủ tục	-	52.651.820
+ Dịch vụ xe chờ khách	23.291.100	1.997.367.204
- <b>Doanh thu phi hàng không</b>	<b>1.912.200.765</b>	<b>12.124.433.187</b>
+ Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng	963.950.190	2.533.997.113
+ Dịch vụ đào tạo	636.200.000	1.633.808.000
+ Dịch vụ giặt ủi	-	716.945.890
+ Dịch vụ VIP	-	2.329.045.850
+ Dịch vụ hành lý, hàng hóa	209.245.071	1.876.845.080
+ Dịch vụ cho thuê TTB	-	1.788.658.014
+ Khác	102.805.504	1.245.133.240
<b>Cộng</b>	<b>107.259.532.830</b>	<b>319.853.192.749</b>
<b>b) Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>50.680.437.215</b>	<b>93.082.718.848</b>
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	935.300.190	2.592.480.113
+ Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	-	2.098.358.014
+ Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	49.745.137.025	88.391.880.721

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	85.993.550.465	205.451.599.890
<b>Cộng</b>	<b>85.993.550.465</b>	<b>205.451.599.890</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.844.151.603	1.677.116.164
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	878.068.973	1.236.478.129
<b>Cộng</b>	<b>5.722.220.576</b>	<b>2.913.594.293</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	494.898.567	29.888.419
Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	2.232.884.312	142.977.816
<b>Cộng</b>	<b>2.727.782.879</b>	<b>172.866.235</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ**

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	615.061.708	203.110.535
- Chi phí nhân công	5.751.454.296	13.002.956.340
- Khấu hao tài sản cố định	758.110.975	430.055.827
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.382.650.258	10.563.199.203
- Phí nhượng quyền	1.316.004.176	4.630.295.170
- Chi phí bằng tiền khác	485.752.830	246.499.663
<b>Cộng</b>	<b>13.309.034.243</b>	<b>29.076.116.738</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	2.858.953.569	7.255.014.231
- Chi phí nhân công	48.347.467.461	123.530.988.639
- Thuế, phí, lệ phí	56.772.813	171.280.901
- Khấu hao tài sản cố định	25.522.428.214	17.537.259.018
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.616.108.782	30.334.681.048
- Chi phí đảm bảo hoạt động	7.099.096.863	50.820.197.958
- Phí nhượng quyền	1.316.004.176	4.630.295.170
- Chi phí bằng tiền khác	485.752.830	247.999.663
<b>Cộng</b>	<b>99.302.584.708</b>	<b>234.527.716.628</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Tổng LN kế toán tính thuế</b>	<b>10.986.111.178</b>	<b>88.052.984.071</b>
<b>Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế</b>	<b>8.061.669.255</b>	<b>4.564.768.123</b>
- Chi phí không được trừ	273.200.911	216.768.123
- Chi phí phải trả Sita text	150.000.000	1.348.000.000
- Chi phí hội nghị Khách hàng , quảng cáo tiếp thị	-	3.000.000.000
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	5.510.199.129	-
- Chi bồi dưỡng độc hại	1.583.611.322	-
- Chi phí kiểm toán	114.545.455	-
- Chi phí nghỉ mát	375.112.438	-
- Khác	55.000.000	-
<b>Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>19.047.780.433</b>	<b>92.617.752.194</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.809.556.087</b>	<b>18.523.550.439</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ</b>	<b>(7.788.468.344)</b>	<b>(4.348.000.000)</b>
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	(5.510.199.129)	-
- Chi bồi dưỡng độc hại	(1.583.611.322)	-
- Chi phí kiểm toán	(114.545.455)	-
- Chi phí nghỉ mát	(375.112.438)	-
- Chi phí Sita	(150.000.000)	(1.348.000.000)
- Chi phí hội nghị Khách hàng , quảng cáo tiếp thị	-	(3.000.000.000)
- Khác	(55.000.000)	-
<b>Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thuế suất thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>(1.557.693.668)</b>	<b>(869.600.000)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**29. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh trên lĩnh vực địa lý bao gồm: Văn phòng TP. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Đà Nẵng. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

QII/2019	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh VND	Tại Chi nhánh Đà Nẵng VND	Cộng VND
Doanh thu thuần bộ phận	227.249.896.759	92.603.295.990	319.853.192.749
Chi phí bộ phận	166.461.700.462	68.066.016.166	234.527.716.628
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60.788.196.297</b>	<b>24.537.279.824</b>	<b>85.325.476.121</b>
Doanh thu tài chính	2.772.624.306	140.969.987	2.913.594.293
Chi phí tài chính	94.218.766	78.647.469	172.866.235
Thu nhập khác	43.471.437	62.948	43.534.385
Chi phí khác	56.754.169	324	56.754.493
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>63.453.319.106</b>	<b>24.599.664.966</b>	<b>88.052.984.071</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.603.228.137	4.920.322.302	18.523.550.439
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(869.600.000)	-	(869.600.000)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>50.719.690.969</b>	<b>19.679.342.664</b>	<b>70.399.033.632</b>
QII/2020	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh VND	Tại Chi nhánh Đà Nẵng VND	Cộng VND
Doanh thu thuần bộ phận	92.528.001.978	14.731.530.852	107.259.532.830
Chi phí bộ phận	79.330.175.684	19.972.409.024	99.302.584.708
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>13.197.826.294</b>	<b>(5.240.878.172)</b>	<b>7.956.948.122</b>
Doanh thu tài chính	5.639.586.065	82.634.511	5.722.220.576
Chi phí tài chính	2.470.885.538	256.897.341	2.727.782.879
Thu nhập khác	34.724.694	665	34.725.359
Chi phí khác	-	-	-
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>16.401.251.515</b>	<b>(5.415.140.337)</b>	<b>10.986.111.178</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.513.117.720	(703.561.633)	3.809.556.087
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.178.509.091)	(379.184.577)	(1.557.693.668)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>13.066.642.886</b>	<b>(4.332.394.127)</b>	<b>8.734.248.759</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**30. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
Thu nhập của HĐQT	1.285.126.370	703.180.792
Thu nhập của Ban Kiểm soát	457.010.265	433.935.317
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	5.797.808.707	4.685.084.251

**+ Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>50.680.437.215</b>	<b>93.082.718.848</b>
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam - CTCP	935.300.190	2.592.480.113
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	-	2.098.358.014
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	49.745.137.025	88.391.880.721
<b>Mua hàng với các bên liên quan</b>	<b>9.089.407.549</b>	<b>48.553.124.016</b>
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam -CTCP	259.635.649	4.025.654.511
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	6.105.870.449	36.909.515.015
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	2.723.901.451	7.617.954.490

**+ Số dư với các bên liên quan**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu với các bên liên quan</b>	<b>127.071.969.792</b>	<b>73.149.827.197</b>
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	126.248.531.035	72.250.998.490
- Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	823.438.757	898.828.707

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**29. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**+ Số dư với các bên liên quan (tiếp)**

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Phải trả với các bên liên quan</b>	<b>11.121.617.547</b>	<b>23.979.029.890</b>
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam - CTCP	578.347.681	838.644.254
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	5.340.507.936	22.710.418.744
- Cảng HK QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	5.202.761.930	429.966.892

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

**Đặng Thị Minh Nguyệt**

Kế toán trưởng

**Phùng Danh Nguyên**



**Đinh Hùng**